



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ LVA**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2025

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG
MẠI VÀ
DỊCH VỤ
LVA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
LVA
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ LVA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:1100105921
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025.04.23 14:50:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 1 - 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 3 - 4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 5
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 6 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.522.880.993	36.406.026.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.765.050.858	1.794.564.217
1. Tiền	111	5	3.765.050.858	1.794.564.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.090.802.568	5.137.613.668
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	5.363.408.852	5.363.408.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(272.606.284)	(225.795.184)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.323.544.812	9.088.362.923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.550.244.775	1.995.467.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.374.530.267	6.998.847.850
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.650.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	748.769.770	94.047.719
IV. Hàng tồn kho	140	10	24.820.968.224	19.795.015.313
1. Hàng tồn kho	141		25.764.217.020	20.738.264.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(943.248.796)	(943.248.796)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		522.514.531	590.470.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	334.736.257	375.925.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.778.274	214.545.037
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.584.491.259	5.290.241.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.214.356.391	4.310.674.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.094.286.911	3.175.081.465
- Nguyên giá	222		5.928.040.024	5.928.040.024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.833.753.113)	(2.752.958.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.120.069.480	1.135.592.659
- Nguyên giá	228		1.681.266.805	1.681.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(561.197.325)	(545.674.146)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.545.090.909	99.636.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.545.090.909	99.636.364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		825.043.959	879.931.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	825.043.959	879.931.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.107.372.252	41.696.267.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.834.500.527	15.039.768.721
I. Nợ ngắn hạn	310		20.804.500.527	15.009.768.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.759.028.096	3.651.492.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.760.814.683	79.441.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.367.198.571	1.116.981.802
4. Phải trả người lao động	314		372.756.281	687.567.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	286.675.461	193.675.461
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	451.277.264	474.750.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.806.750.171	8.805.860.617
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.272.871.725	26.656.499.191
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	32.272.871.725	26.656.499.191
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	19.999.340.000	19.999.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.999.340.000	19.999.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	363.351.953	363.351.953
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	258.207.741	258.207.741
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	11.600.786.647	5.983.748.961
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.983.748.961	3.089.675.906
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.617.037.687	2.894.073.055
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	22	51.185.384	51.850.536
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.107.372.252	41.696.267.912



Chữ ký HĐQT

Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	34.290.214.700	2.534.652.522	34.290.214.700	2.534.652.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.313.489	17.527.480	2.313.489	17.527.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		34.287.901.211	2.517.125.042	34.287.901.211	2.517.125.042
4. Giá vốn hàng bán	11	25	11.995.569.681	2.106.868.010	11.995.569.681	2.106.868.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		22.292.331.530	410.257.032	22.292.331.530	410.257.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	458.209	244.538	458.209	244.538
7. Chi phí tài chính	22	27	50.177.241	406.010.655	50.177.241	406.010.655
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28.a	14.381.126.391	484.237.416	14.381.126.391	484.237.416
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	788.474.924	316.960.328	788.474.924	316.960.328
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.073.011.183	(796.706.829)	7.073.011.183	(796.706.829)
12. Thu nhập khác	31	29	8.298.644	10.094.562	8.298.644	10.094.562
13. Chi phí khác	32	30	1.107.313	17.692.681	1.107.313	17.692.681
14. Lợi nhuận khác	40		7.191.331	(7.598.119)	7.191.331	(7.598.119)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.080.202.514	(804.304.948)	7.080.202.514	(804.304.948)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.463.829.980	-	1.463.829.980	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.616.372.534	(804.304.948)	5.616.372.534	(804.304.948)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.617.037.687	(803.555.557)	5.617.037.687	(803.555.557)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(665.153)	(749.391)	(665.153)	(749.391)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý 1 năm 2025



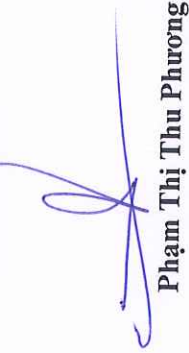
Trương Thanh Minh

Long An, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.080.202.514	(804.304.948)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11;12	96.317.733	97.513.623
- Các khoản dự phòng	03		46.811.100	295.304.316
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(458.209)	(937.701.818)
- Chi phí lãi vay	06	27	889.554	1.127.115
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		7.223.762.692	(1.348.061.712)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.003.869.671)	(910.402.534)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.025.952.911)	(75.930.204)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể				
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.380.012.272	669.452.932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		96.076.050	(10.162.345)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	642.949.224
- Tiền lãi vay đã trả	14		(889.554)	(1.127.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(50.000.000)	(81.437.679)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(13.688.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.619.138.878	(1.128.408.414)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	299.969.780
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.650.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	533.370.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	458.209	244.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.649.541.791)	833.584.318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	50.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	889.554	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		889.554	50.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.970.486.641	(244.824.096)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.794.564.217	556.731.749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	3.765.050.858	311.907.653



Trương Thanh Minh

Long An, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Long An, là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/12/2024 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Hoạt động tư vấn quản lý; Kinh doanh thương mại.

1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện cơ cấu lại hoạt động kinh doanh, chuyển giao hoạt động kinh doanh sách và thiết bị trường học cho Công ty con là Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An. Đồng thời, triển khai hoạt động kinh doanh mới là kinh doanh mỹ phẩm, quần áo.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có Công ty con nào bị loại bỏ khỏi quá trình hợp nhất.

Công ty có 01 Công ty con và 01 đơn vị trực thuộc:

Công ty con: Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An.

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An;
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại;
- Tỷ lệ sở hữu: 99,5%.

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh TP Hồ Chí Minh – Công ty CP Thương mại và Dịch vụ LVA.

- Địa chỉ: 805 Phạm Văn Đồng, P. Linh Đông, TP Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.8 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	8

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%;
 - Mỹ phẩm, quần áo, văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với các mặt hàng này theo Nghị quyết 172/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1.133.227.670	146.632.766
Tiền gửi ngân hàng	2.631.823.188	1.647.931.451
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3.765.050.858	1.794.564.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phiếu	31/03/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP TM XNK Thiên Nam (TNA)	719.800	2.935.616.684	(272.356.684)	-	2.935.616.684	(221.970.684)	2.713.646.000
- Công ty CP Công trình GTVT Quảng Nam (QTC)	152.800	2.102.967.668	-	-	2.102.967.668	-	2.444.800.000
- Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng (VDL)	20.800	249.849.600	(249.600)	-	249.849.600	(249.600)	249.600.000
- Công ty CP ĐT và XD Thủy Lợi Lâm Đồng (LHC)	1.000	74.974.900	-	-	74.974.900	(3.574.900)	71.400.000
Cộng		5.363.408.852	(272.606.284)	-	5.363.408.852	(225.795.184)	5.479.446.000

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của từng mã chứng khoán niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tại các Sở Giao dịch Chứng khoán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
Nguyễn Minh Tuấn	450.000.000	438.988.788
Vũ Kim Thuần	432.207.576	183.798.288
Hộ kinh doanh Lê Văn Anh Fashion	486.862.000	260.000.000
Các đối tượng khác	2.181.175.199	1.112.680.278
Cộng	3.550.244.775	1.995.467.354

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty CP Sách Cánh Diều Miền Nam	2.339.811.716	-
Công ty CP Thẩm định giá Thành Đô	10.000.000	10.000.000
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nga HBT	240.000.000	-
One M Global Co.,Ltd	569.869.748	1.302.413.500
Các đối tượng khác	214.848.803	5.686.434.350
Cộng	3.374.530.267	6.998.847.850

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	63.389.997	-	59.389.997	-
Phải thu người lao động	530.110.278	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	2.726.030	-	32.726.030	-
Các khoản khác	152.543.465	-	1.931.692	-
Cộng	748.769.770	-	94.047.719	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	25.764.217.020	(943.248.796)	20.738.264.109	(943.248.796)
Cộng	25.764.217.020	(943.248.796)	20.738.264.109	(943.248.796)

- Giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2025 là 943.248.796 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/03/2025.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.967.056.513	374.338.001	1.542.685.510	43.960.000	5.928.040.024
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.967.056.513	374.338.001	1.542.685.510	43.960.000	5.928.040.024
	3.928.406.419	220.719.355	738.517.756		
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.664.392.223	179.894.756	906.733.558	1.938.022	2.752.958.559
Khấu hao trong kỳ	38.488.653	7.882.834	32.225.066	2.198.001	80.794.554
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.702.880.876	187.777.590	938.958.624	4.136.023	2.833.753.113
	1.625.742.129	26.276.110	102.565.804		
Giá trị còn lại		(161.501.480)			
Số đầu kỳ	2.302.664.290	194.443.245	635.951.952	42.021.978	3.175.081.465
Số cuối kỳ	2.264.175.637	186.560.411	603.726.886	39.823.977	3.094.286.911

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ tại ngày 31/03/2025.

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023 đã chấp nhận giao các Bất động sản của Công ty cho Công ty con là Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn bàn giao: 10 năm kể từ ngày bàn giao. Theo đó, ngày 31/12/2023, Công ty đã tiến hành bàn giao các tài sản sau cho Công ty con:

- Nhà làm việc tại địa chỉ số 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An.
- Nhà làm việc tại địa chỉ số 109 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.410.266.805	271.000.000	1.681.266.805
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.410.266.805	271.000.000	1.681.266.805
Khấu hao			
Số đầu kỳ	462.622.059	83.052.087	545.674.146
Khấu hao trong kỳ	7.054.428	8.468.751	15.523.179
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	469.676.487	91.520.838	561.197.325
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	947.644.746	187.947.913	1.135.592.659
Số cuối kỳ	940.590.318	179.479.162	1.120.069.480

(*) Quyền sử dụng 903,3 m2 đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2058. Mục đích: mở cửa hàng sách, thiết bị trường học. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện bàn giao cho Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An (Công ty con) để quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn bàn giao: 10 năm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
Xây dựng văn phòng	4.545.090.909	99.636.364
Cộng	4.545.090.909	99.636.364

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	65.748.590	81.257.895
Chi phí thuê nhà	-	240.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác	268.987.667	54.667.244
Cộng	334.736.257	375.925.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa cửa hàng	-	459.194.200
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	31.239.689	117.636.917
Chi phí trả trước khác	793.804.270	303.100.010
Cộng	825.043.959	879.931.127

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
TIKTOK PTE. LTD	902.495.803	-
Bkinternational	346.465.200	-
Meta Platforms Ireland Limited	358.050.106	-
CT TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Thanh Niên	722.191.606	274.022.521
CT CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	522.980.000	-
Các đối tượng khác	1.906.845.381	3.377.469.854
Cộng	4.759.028.096	3.651.492.375

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Nhà sách Phương Thảo Rạch Kiến	481.235.050	-
Café Tre Việt	400.000.000	-
Nhà Sách Anh Thư	399.963.630	-
Các đối tượng khác	1.479.616.003	79.441.311
Cộng	2.760.814.683	79.441.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	523.386.270	1.725.454.376	902.113.955	-	1.346.726.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	590.928.864	1.463.829.980	50.000.000	-	2.004.758.844
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.666.668	32.322.590	19.276.222	-	15.713.036
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	41.769.533	41.769.533	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	101.770.459	101.770.459	-	-
Cộng	-	1.116.981.802	3.370.146.938	1.119.930.169	-	3.367.198.571

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	193.675.461	193.675.461
Các khoản trích trước khác	93.000.000	-
Cộng	286.675.461	193.675.461

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
Ông Trần Việt Thắng	375.000.000	375.000.000
Ông Trương Thanh Minh	59.092.264	99.750.000
Phải trả ngắn hạn khác	17.185.000	-
Cộng	451.277.264	474.750.000

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Công ty CP Chứng khoán Kafi	35.860.631	889.554	-	36.750.185
- Ông Trần Nghĩa Tâm	1.320.000.000	-	-	1.320.000.000
- Bà Trần Thị Bưởi	7.449.999.986	-	-	7.449.999.986
Cộng	8.805.860.617	889.554	-	8.806.750.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Vay Ông Trần Nghĩa Tâm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh và góp vốn ngày 01/10/2024 với hạn mức vay 10.200.000.000 đồng. Thời hạn của khoản vay đến hết ngày 31/12/2024. Lãi suất vay: 5%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

(**) Vay Bà Trần Thị Bưởi theo hợp đồng hợp tác kinh doanh và góp vốn ngày 01/10/2024 với hạn mức vay 10.400.000.000 đồng. Thời hạn của khoản vay đến hết ngày 31/12/2024. Lãi suất vay: 5%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	19.999.340.000	363.351.953	179.928.732	3.277.545.527
Tăng trong năm	-	-	78.279.009	2.894.073.055
Giảm trong năm	-	-	-	187.869.621
Số dư tại 31/12/2024	19.999.340.000	363.351.953	258.207.741	5.983.748.961
Số dư tại 01/01/2025	19.999.340.000	363.351.953	258.207.741	5.983.748.961
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.617.037.687
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	19.999.340.000	363.351.953	258.207.741	11.600.786.647

b. Cổ phiếu

	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.934	1.999.934
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2025	01/01/2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.983.748.961	3.277.545.527
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	5.617.037.687	2.894.073.055
Phân phối lợi nhuận	-	187.869.621
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	187.869.621
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	78.279.009
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	109.590.612
- Chia cổ tức	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	11.600.786.647	5.983.748.961

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	31/03/2025	01/01/2025
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	51.850.536	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	(665.153)	51.850.536
- Tăng tại ngày góp vốn	-	50.000.000
- Tăng từ kết quả kinh doanh	(665.153)	1.850.536
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Cộng	51.185.384	51.850.536

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Doanh thu mỹ phẩm và quần áo	30.219.229.614	-
Doanh thu Sách giáo khoa và sách tham khảo	1.879.185.381	797.803.744
Doanh thu thiết bị giáo dục	171.505.081	27.484.295
Doanh thu khác	2.020.294.624	1.709.364.483
Cộng	34.290.214.700	2.534.652.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Hàng bán bị trả lại	2.313.489	17.527.480
Cộng	2.313.489	17.527.480

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Giá vốn mỹ phẩm và quần áo	8.482.487.368	-
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	1.636.467.946	669.652.382
Giá vốn thiết bị giáo dục	138.786.328	23.367.514
Giá vốn khác	1.737.828.039	1.413.848.114
Cộng	11.995.569.681	2.106.868.010

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458.209	244.538
Cộng	458.209	244.538

27. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Chi phí lãi vay	889.554	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	46.811.100	406.010.655
Chi phí tài chính khác	2.476.587	-
Cộng	50.177.241	406.010.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Chi phí nhân công	589.741.383	-
Chi phí khác	13.791.385.008	484.237.416
Cộng	14.381.126.391	484.237.416

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Chi phí nhân công	215.025.796	-
Các khoản khác	573.449.128	316.960.328
Cộng	788.474.924	316.960.328

29. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	14.695	94.562
Thu nhập khác	8.283.949	10.000.000
Cộng	8.298.644	10.094.562

30. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	3.042	24.211
Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	1.104.271	17.668.470
Cộng	1.107.313	17.692.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.616.372.534	(804.304.948)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(56.301.346)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.616.372.534	(804.304.948)
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.934	1.999.934
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	2.808	(402)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh thương mại và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã tìm kiếm nhà cung cấp và đàm phán các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty từ các cửa hàng, khách lẻ thanh toán tại quầy và thu COD. Một số khách hàng khác phát sinh giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Do đó Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

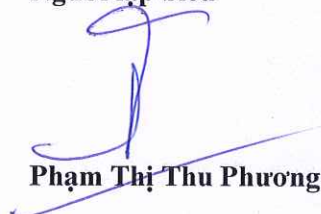

Chủ tịch HĐQT
Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Phương